



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS  
CẢNG ĐÀ NẴNG**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400999731 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/03/2009. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 04 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/05/2011. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: 0511.2243805
- Fax: 0511.3924111

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ logistics;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng tại chân công trình;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng dầu (bằng xe bồn và tàu thủy);
- Đại lý. Chi tiết: Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý container;
- Bán buôn sắt, thép;
- Khách sạn;
- Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác. Chi tiết: Mua bán klinker, than, khoáng sản;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kho vận; Dịch vụ khai thuê hải quan; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Kinh doanh phân bón; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh gỗ rừng trồng và gỗ có nguồn gốc hợp pháp.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 27 người. Trong đó cán bộ quản lý là 5 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                       |            |                              |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hữu Sĩa  | Chủ tịch   | Bỏ nhiệm lại ngày 25/04/2014 |
| • Ông Ngô Việt Hà     | Thành viên | Bỏ nhiệm lại ngày 25/04/2014 |
| • Ông Trần Phước Hồng | Thành viên | Bỏ nhiệm lại ngày 25/04/2014 |



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- |                         |            |  |
|-------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Việt Hòa   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/01/2014                               |
| • Ông Nguyễn Văn Thương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2014                               |
| • Ông Lê Quảng Đức      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/11/2011<br>Miễn nhiệm ngày 25/04/2014 |
| • Ông Trần Cao Thiên    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/11/2011<br>Miễn nhiệm ngày 21/01/2014 |

### *Ban Kiểm soát*

- |                        |            |                              |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2014 |
| • Ông Hứa Quốc Việt    | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2014 |
| • Ông Bùi Ngọc Xuân    | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2014 |

### *Ban Giám đốc và Kế toán trưởng*

- |                         |                |  |
|-------------------------|----------------|--|
| • Ông Ngô Việt Hà       | Giám đốc       | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2014                           |
| • Ông Trần Phước Hồng   | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm lại ngày 15/05/2014                           |
| • Ông Lê Việt Hội       | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 21/10/2013<br>Miễn nhiệm ngày 06/05/2014 |
| • Ông Nguyễn Quang Phát | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 15/05/2014                           |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng); Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

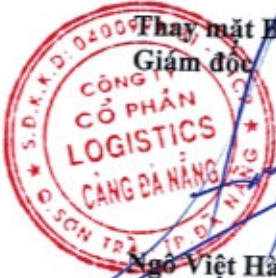
### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc  
Giám đốc

Ngô Việt Hà

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2015





Số: 267/2015/BCKT-AAC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 01/03/2015, từ trang 5 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**



**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1  
Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2015

  
**Nguyễn Thị Thúy – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1622-2013-010-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>18.899.879.016</b>	<b>11.277.750.952</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>11.181.499.344</b>	<b>7.188.231.773</b>
1. Tiền	111		881.499.344	1.688.231.773
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.300.000.000	5.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.136.329.725</b>	<b>3.324.769.890</b>
1. Phải thu khách hàng	131		6.992.015.689	5.114.791.246
2. Trả trước cho người bán	132		2.052.794.700	-
3. Các khoản phải thu khác	135	6	64.073.199	81.848.386
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.972.553.863)	(1.871.869.742)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>438.941.987</b>	<b>200.891.146</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	438.941.987	200.891.146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>143.107.960</b>	<b>563.858.143</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	75.219.256	374.619.460
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	67.888.704	189.238.683
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>20.375.315.747</b>	<b>22.655.654.619</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20.199.615.745</b>	<b>22.459.935.334</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	17.948.960.911	22.459.935.334
- Nguyên giá	222		30.133.706.175	36.077.451.243
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.184.745.264)	(13.617.515.909)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	2.250.654.834	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>175.700.002</b>	<b>195.719.285</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	175.700.002	195.719.285
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>39.275.194.763</b>	<b>33.933.405.571</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.810.348.724</b>	<b>2.284.247.848</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.660.328.724</b>	<b>2.197.247.848</b>
1. Phải trả người bán	312		1.593.215.538	838.970.402
2. Người mua trả tiền trước	313		770.903	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	667.026.815	393.588.668
4. Phải trả người lao động	315		656.754.261	737.431.231
5. Chi phí phải trả	316	14	1.163.520.000	-
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	110.908.240	53.662.171
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		468.132.967	173.595.376
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>150.020.000</b>	<b>87.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	16	47.000.000	87.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		103.020.000	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>34.464.846.039</b>	<b>31.649.157.723</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>34.464.846.039</b>	<b>31.649.157.723</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	(40.064.000)	1.936.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	313.461.743	91.367.948
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	4.191.448.296	1.555.853.775
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>39.275.194.763</b>	<b>33.933.405.571</b>



Giám đốc

Ngô Việt Hà

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Phát

Người lập biểu

Trịnh Thị Bích Trâm



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	18	37.400.555.796	34.907.296.409
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	18	37.400.555.796	34.907.296.409
4. Giá vốn hàng bán	11	19	25.947.614.053	21.656.453.653
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>11.452.941.743</u>	<u>13.250.842.756</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	439.510.456	234.310.851
7. Chi phí tài chính	22		-	181.048.766
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	181.048.766
8. Chi phí bán hàng	24		1.850.575.851	4.963.270.338
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.781.054.627	6.157.812.744
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>4.260.821.721</u>	<u>2.183.021.759</u>
11. Thu nhập khác	31	21	5.244.885.761	3.522.319.996
12. Chi phí khác	32	22	3.747.441.575	3.846.019.994
13. Lợi nhuận khác	40		<u>1.497.444.186</u>	<u>(323.699.998)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23	<u>5.758.265.907</u>	<u>1.859.321.761</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	1.316.390.000	503.368.336
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23	<u>4.441.875.907</u>	<u>1.355.953.425</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.480,63	451,98

Giám đốc

Ngô Việt Hà

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Phát

Người lập biểu

Trịnh Thị Bích Trâm

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.758.265.907	1.859.321.761
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	2.497.124.556	2.961.556.223
- Các khoản dự phòng	03	100.684.121	813.821.052
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.023.221.026)	40.133.470
- Chi phí lãi vay	06	-	181.048.766
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	6.332.853.558	5.855.881.272
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.787.187.037)	868.783.783
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(238.050.841)	137.667.941
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	2.288.172.924	(1.599.516.393)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	319.419.487	(6.742.905)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(196.633.392)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.342.668.665)	(279.665.990)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	512.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(189.650.000)	(28.840.909)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3.382.889.426</b>	<b>5.262.933.407</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(3.198.548.945)	(497.540.263)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	4.545.454.548	3.440.909.089
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	435.803.516	193.469.184
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.782.709.119</b>	<b>3.136.838.010</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	(42.000.000)	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(1.094.100.000)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(3.474.527.776)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.130.330.974)	(3.799.433)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.172.330.974)</b>	<b>(4.572.427.209)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>3.993.267.571</b>	<b>3.827.344.208</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.188.231.773	3.360.887.565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>11.181.499.344</b>	<b>7.188.231.773</b>



Giám đốc

Ngô Việt Hà

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Phát

Người lập biểu

Trịnh Thị Bích Trâm



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400999731 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/03/2009. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 04 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/05/2011. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ logistics;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng tại chân công trình;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng dầu (bằng xe bồn và tàu thủy);
- Đại lý. Chi tiết: Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý container;
- Bán buôn sắt, thép;
- Khách sạn;
- Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác. Chi tiết: Mua bán klinker, than, khoáng sản;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kho vận; Dịch vụ khai thuê hải quan; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Kinh doanh phân bón; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh gỗ rừng trồng và gỗ có nguồn gốc hợp pháp.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc kiên cố	6 - 44
Máy móc thiết bị	4 - 13
Phương tiện vận tải	5 - 10

### 4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 4.8 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### 4.9 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### **4.11 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Dịch vụ cung cấp nước cho các tàu áp dụng mức thuế suất 5%; Các dịch vụ khác như vận chuyển, lưu kho, bốc xếp, bán các loại nguyên vật liệu: xi măng, dầu Diesel....áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.12 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.13 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	62.987.500	63.770.000
Tiền gửi ngân hàng	818.511.844	1.624.461.773
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	10.300.000.000	5.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.181.499.344</b>	<b>7.188.231.773</b>

### 6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN (cơ quan BHXH)	9.607.934	9.221.797
Lãi dự thu	54.298.607	50.591.667
Phải thu khác	166.658	22.034.922
<b>Cộng</b>	<b>64.073.199</b>	<b>81.848.386</b>

### 7. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công cụ, dụng cụ	400.027.273	2.300.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.310.480	108.261.554
Hàng hóa	24.604.234	90.329.592
<b>Cộng</b>	<b>438.941.987</b>	<b>200.891.146</b>

### 8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	77.753.009
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	15.454.840	116.037.917
Chi phí bảo hiểm	27.505.167	100.271.870
Chi phí bảo trì đường bộ	28.925.919	72.690.000
Chi phí khác	3.333.330	7.866.664
<b>Cộng</b>	<b>75.219.256</b>	<b>374.619.460</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	67.888.704	189.238.683
<b>Cộng</b>	<b>67.888.704</b>	<b>189.238.683</b>

### 10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	24.700.069.490	2.100.685.208	9.276.696.545	36.077.451.243
XDCB hoàn thành	947.894.111	-	-	947.894.111
T/lý, nhượng bán	-	-	6.891.639.179	6.891.639.179
<b>Số cuối năm</b>	<b>25.647.963.601</b>	<b>2.100.685.208</b>	<b>2.385.057.366</b>	<b>30.133.706.175</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	7.580.726.173	1.064.933.051	4.971.856.685	13.617.515.909
Khấu hao trong năm	1.286.418.246	227.321.652	983.384.658	2.497.124.556
T/lý, nhượng bán	-	-	3.929.895.201	3.929.895.201
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.867.144.419</b>	<b>1.292.254.703</b>	<b>2.025.346.142</b>	<b>12.184.745.264</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	17.119.343.317	1.035.752.157	4.304.839.860	22.459.935.334
<b>Số cuối năm</b>	<b>16.780.819.182</b>	<b>808.430.505</b>	<b>359.711.224</b>	<b>17.948.960.911</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 620.929.550 đồng.

Không có TSCĐHH đã dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay.

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Sửa chữa nhà kho số 3	1.072.991.189	-
Xe nâng điện	1.177.663.645	-
<b>Cộng</b>	<b>2.250.654.834</b>	<b>-</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	123.150.413	148.204.690
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	45.549.589	19.514.595
Chi phí khác	7.000.000	28.000.000
<b>Cộng</b>	<b>175.700.002</b>	<b>195.719.285</b>

### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	394.991.927	116.265.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	234.263.019	260.541.684
Thuế thu nhập cá nhân	37.771.869	16.781.356
<b>Cộng</b>	<b>667.026.815</b>	<b>393.588.668</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 14. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí tư vấn	15.000.000	-
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	1.148.520.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.163.520.000</b>	<b>-</b>

### 15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	6.908.055	8.297.480
Cổ tức còn phải trả	29.533.717	19.864.691
Phải trả khác	74.466.468	25.500.000
<b>Cộng</b>	<b>110.908.240</b>	<b>53.662.171</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 16. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký quỹ của nhân viên lái xe	47.000.000	87.000.000
<b>Cộng</b>	<b>47.000.000</b>	<b>87.000.000</b>

### 17. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	30.000.000.000	1.936.000	23.570.277	403.293.364	30.428.799.641
Tăng trong năm	-	-	67.797.671	1.355.953.425	1.423.751.096
Giảm trong năm	-	-	-	203.393.014	203.393.014
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>1.936.000</b>	<b>91.367.948</b>	<b>1.555.853.775</b>	<b>31.649.157.723</b>
Số dư tại 01/01/2014	30.000.000.000	1.936.000	91.367.948	1.555.853.775	31.649.157.723
Tăng trong năm	-	-	222.093.795	4.441.875.907	4.663.969.702
Giảm trong năm	-	42.000.000	-	1.806.281.386	1.848.281.386
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>(40.064.000)</b>	<b>313.461.743</b>	<b>4.191.448.296</b>	<b>34.464.846.039</b>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	15.650.480.000	15.650.480.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Container Việt Nam	11.100.000.000	11.100.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	3.249.520.000	3.249.520.000
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### c. Cổ phiếu

	31/12/2014	31/12/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu thường	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu thường	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.555.853.775	403.293.364
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.441.875.907	1.355.953.425
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	1.806.281.386	203.393.014
Phân phối lợi nhuận năm trước (chia cổ tức)	1.140.000.000	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	666.281.386	203.393.014
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	444.187.591	135.595.343
- Quỹ dự phòng tài chính	222.093.795	67.797.671
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>4.191.448.296</b>	<b>1.555.853.775</b>

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2014.

### e. Cổ tức

Công ty đã chia cổ tức năm 2013 là 1.140.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2014.

## 18. Doanh thu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>37.400.555.796</b>	<b>34.907.296.409</b>
- Doanh thu bán hàng hóa	207.335.455	380.081.452
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.193.220.341	34.527.214.957
+ Doanh thu vận chuyển	22.876.111.512	23.994.136.298
+ Doanh thu lưu kho bãi	8.918.530.970	7.350.781.096
+ Doanh thu bốc xếp	4.004.676.747	2.659.506.324
+ Doanh thu khác	1.393.901.112	522.791.239
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>37.400.555.796</b>	<b>34.907.296.409</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 19. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	250.014.093	379.089.635
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	25.697.599.960	21.277.364.018
+Giá vốn dịch vụ vận chuyển	19.827.520.380	19.318.991.276
+Giá vốn dịch vụ lưu kho bãi	2.598.499.191	92.181.341
+Giá vốn dịch vụ bốc xếp	2.279.468.003	1.383.069.756
+Giá vốn dịch vụ khác	992.112.386	483.121.645
<b>Cộng</b>	<b>25.947.614.053</b>	<b>21.656.453.653</b>

### 20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	439.510.456	234.310.851
<b>Cộng</b>	<b>439.510.456</b>	<b>234.310.851</b>

### 21. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ tiền phạt nhiên liệu vượt định mức	35.049.288	35.832.230
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	4.545.454.548	3.440.909.089
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	135.027.272	4.885.909
Thu nhập khác	529.354.653	40.692.768
<b>Cộng</b>	<b>5.244.885.761</b>	<b>3.522.319.996</b>

### 22. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	2.961.743.978	3.715.353.410
Tiền phạt vi phạm an toàn giao thông	15.525.000	22.950.000
Chi phí bồi thường gây tai nạn giao thông	45.000.000	55.980.450
Chi phí bồi thường cho đối tượng bên ngoài	502.762.872	-
Chi phí trả trước còn lại của TSCĐ thanh lý	219.609.725	-
Chi phí khác	2.800.000	51.736.134
<b>Cộng</b>	<b>3.747.441.575</b>	<b>3.846.019.994</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.758.265.907	1.859.321.761
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	225.325.000	154.151.584
- Điều chỉnh tăng	225.325.000	154.151.584
+ Chi phí không hợp lệ	93.325.000	94.151.584
+ Phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	132.000.000	60.000.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	5.983.590.907	2.013.473.345
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.316.390.000	503.368.336
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>4.441.875.907</b>	<b>1.355.953.425</b>

### 24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.441.875.907	1.355.953.425
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.480,63</b>	<b>451,98</b>

### 25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.239.865.889	7.137.193.114
Chi phí nhân công	5.312.468.294	4.055.679.772
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.497.124.556	2.961.556.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.038.614.092	15.726.944.996
Chi phí khác bằng tiền	1.727.102.925	1.678.331.062
<b>Cộng</b>	<b>32.815.175.756</b>	<b>31.559.705.167</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **26. Công cụ tài chính**

#### **a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### **b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên liệu, dịch vụ từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên liệu, dịch vụ đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính, truyền thống.

##### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Hiện tại tính đến cuối năm tài chính Công ty tồn tại một số khách hàng chậm thanh toán, tuy nhiên Ban Giám đốc đã đôn đốc thu hồi công nợ, đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ cũng như thực hiện trích lập dự phòng phải thu theo đúng quy định hiện hành. Do đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty ở mức thấp

##### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

<b>31/12/2014</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	1.593.215.538	-	1.593.215.538
Chi phí phải trả	1.163.520.000	-	1.163.520.000
Phải trả khác	104.000.185	47.000.000	151.000.185
<b>Cộng</b>	<b>2.860.735.723</b>	<b>47.000.000</b>	<b>2.907.735.723</b>
<b>31/12/2013</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	838.970.402	-	838.970.402
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	45.364.691	87.000.000	132.364.691
<b>Cộng</b>	<b>884.335.093</b>	<b>87.000.000</b>	<b>971.335.093</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

<b>31/12/2014</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.181.499.344	-	11.181.499.344
Phải thu khách hàng	5.062.111.826	-	5.062.111.826
Phải thu khác	54.465.265	-	54.465.265
<b>Cộng</b>	<b>16.298.076.435</b>	<b>-</b>	<b>16.298.076.435</b>
<b>31/12/2013</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.188.231.773	-	7.188.231.773
Phải thu khách hàng	3.285.571.504	-	3.285.571.504
Phải thu khác	72.626.589	-	72.626.589
<b>Cộng</b>	<b>10.546.429.866</b>	<b>-</b>	<b>10.546.429.866</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Căn cứ thực tế hoạt động của Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là hoạt động logistics và một bộ phận địa lý là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

### 28. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Công ty mẹ
Xí nghiệp Cảng Tiên Sa - Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Xí nghiệp Cảng Sông Hàn - Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng & Thương mại Cảng Đà Nẵng	Chung Công ty đầu tư

#### b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Bán hàng</b>			
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Lưu bãi, vận chuyển, bốc xếp hàng hóa	11.331.314.454	9.160.749.589
Xí nghiệp Cảng Tiên Sa	Vận chuyển hàng hóa	22.981.200	32.760.351
Xí nghiệp Cảng Sông Hàn	Vận chuyển hàng hóa	29.061.650	212.833.140
<b>Mua hàng</b>			
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Nâng hạ container, bốc xếp hàng hóa	610.066.050	1.298.885.050
Xí nghiệp Cảng Tiên Sa	Mua, vận chuyển, bốc xếp hàng hóa	3.385.495.308	4.540.486.228
Cty CP Xây dựng & Thương mại Cảng Đà Nẵng	Mua xăng dầu	1.109.332.490	1.055.944.630

#### c. Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau

Công ty liên quan	Nội dung	Nợ phải trả VND	Nợ phải thu VND
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Phải thu khách hàng	-	1.829.270.333
Công ty CP Xây dựng và TM Cảng Đà Nẵng	Phải trả nhà cung cấp	42.217.170	-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### d. Thuyết minh thu nhập Ban Giám đốc và HĐQT

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lương Ban Giám đốc	628.131.730	388.348.001
- Giám đốc	349.210.394	217.876.155
- Phó Giám đốc	278.921.336	170.471.846
Thù lao Hội đồng quản trị	132.000.000	66.000.000

### 29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Ngô Việt Hà

Nguyễn Quang Phát

Trịnh Thị Bích Trâm

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2015



**Trụ sở chính tại Đà Nẵng**

Lô 78-80, Đường 30/4,  
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam  
Tel : +(84-511) 3655 886  
Fax: +(84-511) 3655 887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

**Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh**

Lầu 4, Toà nhà Hoàng Đan  
47-49 Hoàng Sa, Quận 1  
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Tel : +(84-8) 3910 2235  
Fax: +(84-8) 3910 2349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Thành viên

